



## **Tập đoàn Dệt May Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc  
ngày 30 tháng 06 năm 2020

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM**

Mẫu số B 01-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

TẠI NGÀY 30/06/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>8,280,460,221,779</b>	<b>9,341,106,920,668</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>527,684,606,249</b>	<b>412,299,064,625</b>
1	Tiền	111		253,474,312,180	294,068,859,146
2	Các khoản tương đương tiền	112		274,210,294,069	118,230,205,479
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1,244,859,145,329</b>	<b>1,717,957,810,829</b>
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,244,859,145,329	1,717,957,810,829
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2,945,647,851,180</b>	<b>3,313,751,276,066</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	1,963,430,443,912	2,221,905,904,397
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		233,171,535,032	154,581,082,303
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	184,834,947,835	163,891,444,792
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	864,165,327,334	1,072,867,342,729
5	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(301,119,638,925)	(299,555,928,347)
6	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,165,235,992	61,430,192
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5</b>	<b>3,341,749,342,306</b>	<b>3,632,577,906,079</b>
1	Hàng tồn kho	141		3,408,983,350,700	3,697,724,041,470
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(67,234,008,394)	(65,146,135,391)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>220,519,276,715</b>	<b>264,520,863,069</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		39,756,451,925	46,189,843,113
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		178,112,234,093	215,127,869,896
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,650,590,697	3,203,150,060
<b>B.</b>	<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>10,344,640,290,757</b>	<b>10,492,424,069,044</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>141,534,105,964</b>	<b>317,290,610,714</b>
1	Phải thu về cho vay dài hạn	215	3	6,155,200,000	6,302,200,000
2	Phải thu dài hạn khác	216	4	238,301,500,760	413,911,005,510
3	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(102,922,594,796)	(102,922,594,796)
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6,630,222,481,071</b>	<b>6,819,610,165,215</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	6,393,818,573,141	6,576,001,310,029
	<i>Nguyên giá</i>	222		12,886,810,022,282	12,858,122,123,460
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(6,492,991,449,141)	(6,282,120,813,431)
2	Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		117,549,238,220	120,962,708,756
	<i>Nguyên giá</i>	225		163,990,886,048	160,507,724,393
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(46,441,647,828)	(39,545,015,637)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
		Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	118,854,669,710	122,646,146,430
	<i>Nguyên giá</i>	228		169,917,282,120	172,023,713,283
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(51,062,612,410)	(49,377,566,853)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>8</b>	<b>312,966,283,277</b>	<b>324,297,220,190</b>
	<i>Nguyên giá</i>	231		374,218,063,529	377,248,278,173
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(61,251,780,252)	(52,951,057,983)
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>395,425,806,934</b>	<b>304,911,956,611</b>
	Xây dựng cơ bản dở dang	242	9	395,425,806,934	304,911,956,611
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2,462,177,278,643</b>	<b>2,338,913,160,940</b>
1	Đầu tư vào các công ty liên kết	252		2,278,302,435,988	2,146,875,320,334
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		216,863,877,154	216,605,976,303
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(35,689,034,499)	(28,268,135,697)
4	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2,700,000,000	3,700,000,000
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>402,314,334,868</b>	<b>387,400,955,374</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		396,725,429,960	381,972,481,387
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4,807,545,975	4,647,115,054
3	Tài sản dài hạn khác	268		781,358,933	781,358,933
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>18,625,100,512,536</b>	<b>19,833,530,989,712</b>
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>10,409,760,685,922</b>	<b>11,893,881,947,519</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5,970,247,304,604</b>	<b>7,312,822,449,044</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	1,171,987,493,066	1,349,816,540,799
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		124,596,626,267	74,776,634,082
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		108,512,363,762	60,442,550,710
4	Phải trả người lao động	314		368,176,996,521	562,443,228,583
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		86,435,354,436	89,510,100,874
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		26,419,005,801	13,679,365,174
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	11	249,040,987,465	467,445,800,584
8	Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	3,646,114,259,344	4,531,543,973,875
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		764,398,343	2,314,337,751
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		188,199,819,599	160,849,916,612
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4,439,513,381,318</b>	<b>4,581,059,498,475</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	17,600,000
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		18,448,738,622	21,147,559,587
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		23,716,800,000	23,716,800,000
4	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		315,788,305,499	328,411,892,102
5	Phải trả dài hạn khác	337	11	83,643,742,496	95,938,343,430
6	Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	3,907,024,926,057	4,021,815,432,977
7	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		63,441,789,369	62,239,358,739
8	Dự phòng phải trả dài hạn	342		27,449,079,275	27,772,511,640

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	13	8,215,339,826,614	7,939,649,042,193
I.	Vốn chủ sở hữu	410		8,188,021,242,142	7,911,309,644,211
1	Vốn cổ phần	411		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		30,361,932,352	29,911,650,892
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		39,707,195,973	39,707,195,973
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(739,634,553,737)	(739,634,553,737)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		605,989,276,647	543,609,956,752
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		784,922,310,891	739,021,636,748
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		607,440,381,224	220,288,909,062
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		177,481,929,667	518,732,727,686
7	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		550,677,792,232	550,677,792,232
8	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,915,997,287,784	1,748,015,965,351
II.	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		27,318,584,472	28,339,397,982
	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		27,318,584,472	28,339,397,982
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>18,625,100,512,536</b>	<b>19,833,530,989,712</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT

  
Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Lê Tiến Trường

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
QUÝ 2 NĂM 2020

Mẫu số B 02-DN/HN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2020 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Quý 2/2019 VND	Lũy kế năm 2019 VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		3.089,986,290,424	7,060,853,571,640	4,819,272,032,213	9,352,623,932,868
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		7,914,220,572	14,753,680,190	11,862,484,367	21,996,887,540
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	14	3,082,072,069,852	7,046,099,891,450	4,807,409,547,846	9,330,627,045,328
4 Giá vốn hàng bán	11	15	2,801,668,410,418	6,401,143,223,155	4,369,117,199,833	8,544,189,121,564
5 Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		280,403,659,434	644,956,668,295	438,292,348,013	786,437,923,764
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	69,202,285,490	140,603,326,038	55,007,906,171	141,721,210,138
7 Chi phí tài chính	22	17	88,640,390,851	234,759,168,430	174,332,982,543	302,036,632,456
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>87,909,670,953</i>	<i>184,078,792,524</i>	<i>145,291,497,914</i>	<i>256,670,540,096</i>
8 Phần lãi trong công ty liên kết	24		122,184,787,496	266,016,674,062	189,198,580,854	367,396,321,419
9 Chi phí bán hàng	25		108,907,521,853	211,047,202,039	139,692,264,679	264,873,553,563
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		157,135,020,054	321,550,533,604	200,000,705,977	382,029,950,326
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		117,107,799,662	284,219,764,322	168,472,881,839	346,615,318,976
12 Thu nhập khác	31		11,921,397,952	18,419,331,897	23,845,451,868	52,903,454,841
13 Chi phí khác	32		2,418,082,981	13,943,940,575	24,805,943,738	29,891,172,482
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9,503,314,971	4,475,391,322	(960,491,870)	23,012,282,359
15 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		126,611,114,633	288,695,155,644	167,512,389,969	369,627,601,335
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,237,846,167	11,164,001,136	10,433,283,598	18,236,185,187
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1,269,838,037	1,269,838,037	2,808,648,109	2,808,648,109
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		120,103,430,429	276,261,316,471	154,270,458,262	348,582,768,039
Phân bổ:						
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		64,400,892,400	177,481,929,667	106,050,279,580	221,982,319,211
21 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		55,702,538,029	98,779,386,804	48,220,178,682	126,600,448,828

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT

Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN/HN  
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	6T/2020	6T/2019
I	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		288,695,155,644	369,627,601,335
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		430,255,344,057	448,579,815,977
- Các khoản dự phòng	03		9,199,110,610	(31,332,865,891)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		32,695,324,589	8,371,435,707
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(265,369,521,488)	(485,198,743,475)
- Chi phí lãi vay	06		184,078,792,524	256,670,540,096
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		679,554,205,936	566,717,783,749
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		543,400,024,858	(714,757,560,413)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		288,740,690,770	334,355,142,974
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(558,649,815,042)	584,688,115
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8,319,557,385)	(9,254,581,416)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(176,954,852,126)	(252,473,896,352)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(35,695,214,583)	(21,621,343,027)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8,236,595,214	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6,357,123,954)	(69,119,126,069)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		733,954,953,688	(165,568,892,439)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(225,693,548,523)	(353,230,768,966)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		29,478,326,951	19,263,901,041
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,043,891,617,187)	(996,551,985,801)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,512,652,936,584	159,694,667,123
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		51,123,320,000	7,320,810,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		284,569,321,485	436,025,104,308
8. Ảnh hưởng thuần của việc thanh lý, hợp nhất cty con			12,635,297,456	25,935,909,939
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		620,874,036,766	(701,542,362,356)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6T/2020	6T/2019
I	2	3	4	5

		6T/2020	6T/2019
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	23,695,485,127	20,036,560,000
3. Tiền thu từ đi vay	33	8,612,420,128,453	9,465,109,392,652
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9,689,352,968,453)	(9,115,832,797,900)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(203,658,412,596)	(505,940,205,108)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1,256,895,767,469)</b>	<b>(136,627,050,356)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>97,933,222,985</b>	<b>(1,003,738,305,151)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	412,299,064,625	1,591,051,847,226
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17,452,318,639	2,329,854,457
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>527,684,606,249</b>	<b>589,643,396,532</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT



Nguyễn Ngọc Cách



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Tiến Trường

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức là một Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTG ngày 6 tháng 5 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã được cổ phần hóa và cấp giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu vào ngày 29 tháng 1 năm 2015. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam là 5.000 tỷ VNĐ, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;

- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;

- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;

- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;

- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;

- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;

- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;

- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và

- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**4. Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Tập đoàn có 33 công ty con và 34 công ty liên kết (31/12/2019: 34 công ty con và 34 công ty liên kết)



## II. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1. Cơ sở hợp nhất

#### *Công ty con*

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### *Lợi ích cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

#### *Mất quyền kiểm soát*

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

#### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

#### *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết này.

#### *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### 3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

##### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

##### *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm
- tài sản khác 4 – 10 năm

#### 7. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(h).

## 8. Tài sản cố định vô hình

### *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 8 năm.

## 9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

## 10. Doanh thu và thu nhập khác

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

### *Cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

### *Dịch vụ gia công*

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

### *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

### *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

### *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

## 11. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

### III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
<b>Tiền</b>	<b>253,474,312,180</b>	<b>294,068,859,146</b>
Tiền mặt	9,814,803,998	14,199,319,405
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	243,659,508,182	279,739,471,541
Tiền đang chuyển	-	130,068,200
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>274,210,294,069</b>	<b>118,230,205,479</b>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	274,210,294,069	118,230,205,479
<b>Cộng</b>	<b>527,684,606,249</b>	<b>412,299,064,625</b>

#### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty Scavi Huế	92,602,918,320	-
Công ty CP Vinatex Quốc tế	72,893,561,828	61,725,383,307
Công ty CP Sợi Phú Hoàng	62,872,485,593	23,000,727,578
Aurora Investments Global Inc.	43,666,612,217	99,904,143,570
Công ty TNHH Hanesbrands Việt Nam Huế	38,413,323,641	-
Kuraray Trading Co.,Ltd	20,078,765,020	14,279,004,420
Các công ty khác	1,632,902,777,293	2,022,996,645,522
<b>Cộng</b>	<b>1,963,430,443,912</b>	<b>2,221,905,904,397</b>

#### 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP Dệt Đông Nam	90,000,000,000	90,000,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phong Phú	61,600,000,000	61,600,000,000
Các công ty khác	33,234,947,835	12,291,444,792
<b>Cộng</b>	<b>184,834,947,835</b>	<b>163,891,444,792</b>

#### 4. Phải thu khác

##### a. Ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	276,241,863,226	537,714,824,026
Phải thu lãi cho vay	87,540,763,084	108,490,160,101
Ký cược, ký quỹ	109,418,633,287	67,942,745,612
Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú	135,000,000,000	225,000,000,000
Phải thu khác	255,964,067,737	133,719,612,990
<b>Cộng:</b>	<b>864,165,327,334</b>	<b>1,072,867,342,729</b>

b. Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú	43,532,895,759	62,532,895,759
Ký quỹ ký cược dài hạn	34,620,535,483	15,233,531,413
Phải thu dài hạn khác	160,148,069,518	336,144,578,338
<b>Cộng:</b>	<b>238,301,500,760</b>	<b>413,911,005,510</b>

5. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	186,483,383,079	-	183,458,465,415	-
Nguyên liệu, vật liệu	1,041,135,197,394	(7,642,752,163)	1,141,187,366,798	(7,642,752,163)
Công cụ, dụng cụ	7,432,514,489	-	4,242,030,785	-
Chi phí SXKD dở dang	666,253,557,118	(8,229,414,350)	1,264,423,321,410	(8,229,414,350)
Thành phẩm	1,177,412,379,968	(49,047,195,188)	995,538,642,195	(46,959,322,185)
Hàng hoá	39,849,768,782	(2.314,646,693)	32,163,162,884	(2.314,646,693)
Hàng gửi bán	40,936,200,549	-	76,711,051,983	-
Bất động sản	249,480,349,321	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,408,983,350,700</b>	<b>(67,234,008,394)</b>	<b>3,697,724,041,470</b>	<b>(65,146,135,391)</b>

7. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	142,755,275,479	28,166,776,204	1,101,661,600	172,023,713,283
Mua mới trong năm	-	229,272,600	-	229,272,600
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(484,000,000)	-	(484,000,000)
Biến động khác	(1,851,703,763)	-	-	(1,851,703,763)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>140,903,571,716</b>	<b>27,912,048,804</b>	<b>1,101,661,600</b>	<b>169,917,282,120</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	26,546,228,686	22,159,417,658	671,920,509	49,377,566,853
Khấu hao trong kỳ	1,168,655,122	1,102,592,386	9,502,500	2,280,750,008
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(290,400,000)	-	(290,400,000)
Biến động khác	(305,304,451)	-	-	(305,304,451)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>27,409,579,357</b>	<b>22,971,610,044</b>	<b>681,423,009</b>	<b>51,062,612,410</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	116,209,046,793	6,007,358,546	429,741,091	122,646,146,430
Số dư cuối kỳ	113,493,992,359	4,940,438,760	420,238,591	118,854,669,710

8. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá	Hạ tầng khu công nghiệp	Nhà xưởng	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	210,399,416,150	166,848,862,023	-	377,248,278,173
Mua mới trong kỳ	-	3,661,995,045	-	3,661,995,045
Chuyển từ TSCĐ vô hình	-	-	1,851,703,763	1,851,703,763
Thanh lý	(8,543,913,452)	-	-	(8,543,913,452)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>201,855,502,698</b>	<b>170,510,857,068</b>	<b>1,851,703,763</b>	<b>374,218,063,529</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	13,742,916,531	39,208,141,452	-	52,951,057,983
Khấu hao trong kỳ	2,794,420,868	4,900,178,034	-	7,694,598,902
Chuyển từ TSCĐ vô hình	-	-	606,123,367	606,123,367
Thanh lý	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16,537,337,399</b>	<b>44,108,319,486</b>	<b>606,123,367</b>	<b>61,251,780,252</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	196,656,499,619	127,640,720,571	-	324,297,220,190
Số dư cuối kỳ	185,318,165,299	126,402,537,582	1,245,580,396	312,966,283,277

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án</b>		
<i>Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Nhà máy Sợi Nam Định	17,326,009,802	17,326,009,802
Dự án 39-41 Võ Văn Kiệt	14,560,035,881	13,062,071,711
<i>Tổng công ty CP Dệt May Hòa Thọ</i>		
Đầu tư thiết bị Nhà máy Sợi	23,470,553,583	4,442,285,100
Nhà máy May Triệu Phong	20,743,142,108	-
<i>Tổng công ty CP Dệt May Nam Định</i>		
Giải phóng mặt bằng KCN Hòa Xá	13,079,345,579	13,262,879,215
<i>Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội</i>		
Dự án May Nghi Lâm	116,902,530,017	40,728,693,862
<i>Công ty TNHH MTV Hà Nam – Hanosimex</i>		
Công trình Xây dựng Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	18,857,851,051	18,857,851,051
<b>Các công trình khác</b>	170,486,338,913	197,232,165,870
<b>Cộng</b>	<b>395,425,806,934</b>	<b>304,911,956,611</b>

10. Phải trả người bán

	30/06/2020	01/01/2020
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1,171,987,493,066</b>	<b>1,349,816,540,799</b>
Tổng công ty May Nhà Bè	33,802,422,128	50,659,542,719
Công ty CP Dệt May Liên Phương	27,857,843,060	27,395,165,300
Công ty CP Thương mại Cẩm Lệ	24,170,007,400	22,966,498,253
Các công ty khác	1,119,959,642,606	1,299,454,877,246
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>17,600,000</b>
<b>Cộng</b>	<b>1,171,987,493,066</b>	<b>1,349,834,140,799</b>

## 11. Phải trả khác

	30/06/2020	01/01/2020
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>249,040,987,465</b>	<b>467,445,800,584</b>
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	59,244,075,142	30,096,315,904
Phải trả về cổ phần hóa	-	5,722,638,728
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	722,579,883	1,186,167,455
Phải trả lãi vay	18,002,315,912	18,797,529,078
Phải trả cô tức	113,357,281,557	5,519,860,883
Quỹ từ thiện	3,145,248,287	3,783,576,478
Vốn XD CB	7,562,091,012	7,562,091,012
Phải nộp quỹ HT SXDN	-	360,509,747,843
Phải trả ngắn hạn khác	47,007,395,672	34,267,873,203
<b>b. Dài hạn</b>	<b>83,643,742,496</b>	<b>95,938,343,430</b>
Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát	60,127,606,563	60,127,606,563
Phải trả dài hạn khác	23,516,135,933	35,810,736,867
<b>Cộng</b>	<b>332,684,729,961</b>	<b>563,384,144,014</b>

## 12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3,646,114,259,344	3,646,114,259,344	4,531,543,973,875	4,531,543,973,875
b. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài	3,907,024,926,057	3,907,024,926,057	4,021,815,432,977	4,021,815,432,977
Vay dài hạn	3,849,033,140,855	3,849,033,140,855	3,931,955,615,673	3,931,955,615,673
Nợ thuê tài chính dài hạn	41,537,693,476	41,537,693,476	71,960,273,583	71,960,273,583
Nợ dài hạn khác	16,454,091,726	16,454,091,726	17,899,543,721	17,899,543,721
<b>Cộng</b>	<b>7,553,139,185,401</b>	<b>7,553,139,185,401</b>	<b>8,553,359,406,852</b>	<b>8,553,359,406,852</b>



**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**14. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6T Năm 2020	6T Năm 2019
<b>Doanh thu thuần bao gồm</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	6,797,891,829,111	9,059,544,515,898
Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công	215,600,568,979	248,543,037,566
Doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư	47,361,173,550	44,536,379,404
<b>Cộng</b>	<b>7,060,853,571,640</b>	<b>9,352,623,932,868</b>
<b>Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	(8,535,923,220)	(9,063,806,117)
Giảm giá hàng bán	(1,302,736,538)	(7,583,542,296)
Hàng bán bị trả lại	(4,915,020,432)	(5,349,539,127)
<b>Cộng</b>	<b>(14,753,680,190)</b>	<b>(21,996,887,540)</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7,046,099,891,450</b>	<b>9,330,627,045,328</b>

**15. Giá vốn hàng bán**

	6T Năm 2020	6T Năm 2019
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	6,241,393,091,785	8,349,345,070,224
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	129,229,581,083	161,186,541,140
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	35,417,254,338	37,732,578,901
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4,896,704,051)	(4,075,068,701)
<b>Cộng</b>	<b>6,401,143,223,155</b>	<b>8,544,189,121,564</b>

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	6T Năm 2020	6T Năm 2019
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	685,764,362	-
Lãi tiền gửi và cho vay	64,741,468,855	82,200,880,106
Cổ tức được chia	3,653,345,786	24,036,902,187
Lãi chênh lệch tỷ giá	46,690,316,739	26,236,701,569
Doanh thu hoạt động tài chính khác	24,832,430,296	9,246,726,276
<b>Cộng</b>	<b>140,603,326,038</b>	<b>141,721,210,138</b>

17. Chi phí tài chính

	6T Năm 2020	6T Năm 2019
Chi phí lãi vay	184,078,792,524	256,670,540,096
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	113,636,364	521,940,326
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	1,018,826,712	(551,225,766)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	42,709,884,040	32,198,397,202
Chi phí tài chính khác	6,838,028,790	13,196,980,598
<b>Cộng</b>	<b>234,759,168,430</b>	<b>302,036,632,456</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT



Nguyễn Ngọc Cách



TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương Tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	3,527,801,557,496	8,743,843,762,332	308,965,260,391	96,942,217,363	180,569,325,878	12,858,122,123,460
Mua mới trong năm	200,947,006,877	195,362,759,276	6,180,024,360	556,359,091	-	403,046,149,604
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(57,227,511,625)	(268,467,594,275)	(2,106,798,633)	(462,256,170)	-	(328,264,160,703)
Thanh lý, nhượng bán	(8,266,830,197)	(31,674,011,271)	(4,199,392,240)	(444,829,929)	(1,509,026,442)	(46,094,090,079)
Số dư cuối kỳ	<u>3,663,254,222,551</u>	<u>8,639,064,916,062</u>	<u>308,839,093,878</u>	<u>96,591,490,355</u>	<u>179,060,299,436</u>	<u>12,886,810,022,282</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	1,188,943,735,124	4,758,519,389,884	174,732,041,330	54,322,092,753	105,603,554,340	6,282,120,813,431
Khấu hao trong kỳ	89,038,824,381	303,964,133,969	13,037,060,264	4,147,744,074	10,092,232,458	420,279,995,147
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(34,971,978,876)	(130,852,607,002)	(1,552,484,473)	(462,256,170)	-	(167,839,326,521)
Thanh lý, nhượng bán	(2,666,056,685)	(33,373,275,911)	(1,849,947,942)	(2,171,725,936)	(1,509,026,442)	(41,570,032,916)
Số dư cuối kỳ	<u>1,240,344,523,944</u>	<u>4,898,257,640,940</u>	<u>184,366,669,179</u>	<u>55,835,854,721</u>	<u>114,186,760,356</u>	<u>6,492,991,449,141</u>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	2,338,857,822,372	3,985,324,372,448	134,233,219,061	42,620,124,610	74,965,771,538	6,576,001,310,029
Số dư cuối kỳ	<u>2,422,909,698,607</u>	<u>3,740,807,275,122</u>	<u>124,472,424,699</u>	<u>40,755,635,634</u>	<u>64,873,539,080</u>	<u>6,393,818,573,141</u>

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2019	5,000,000,000,000	29,911,650,892	42,248,630,739	526,746,543,959	657,194,845,550	(740,362,454,896)	550,677,792,232	1,899,300,912,234	7,965,717,920,710
Điều chuyển tăng vốn CTCP	-	-	-	-	-	-	-	20,036,560,000	20,036,560,000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	221,982,319,211	-	-	126,600,448,828	348,582,768,039
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	17,650,775,922	(17,650,775,922)	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(59,622,000,356)	-	-	(11,300,095,335)	(70,922,095,691)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(3,577,310,884)	-	-	-	(27,046,040,016)	(30,623,350,900)
Cổ tức	-	-	-	-	(300,000,000,000)	-	-	(142,272,523,232)	(442,272,523,232)
Thoái vốn tại các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(95,152,880,606)	(95,152,880,606)
Tặng/giảm khác	-	-	2,916,000,000	1,039,112,125	(21,899,053,227)	5,630,079,185	-	14,430,159,146	2,116,297,229
Số dư tại 30/06/2019	5,000,000,000,000	29,911,650,892	45,164,630,739	541,859,121,122	480,005,335,256	(734,732,375,711)	550,677,792,232	1,784,596,541,019	7,697,482,695,549
Số dư tại 01/01/2020	5,000,000,000,000	29,911,650,892	39,707,195,973	543,609,956,752	739,021,636,748	(739,634,553,737)	550,677,792,232	1,748,015,965,351	7,911,309,644,211
Điều chuyển tăng vốn CTCP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	177,481,929,667	-	-	98,779,386,804	276,261,316,471
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	65,790,627,762	(65,790,627,762)	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(65,790,627,762)	-	-	-	(65,790,627,762)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(3,411,307,867)	-	-	-	-	(3,411,307,867)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	69,201,935,629	69,201,935,629
Tặng/giảm khác	-	450,281,460	-	-	-	-	-	-	450,281,460
Số dư 30/06/2020	5,000,000,000,000	30,361,932,352	39,707,195,973	605,989,276,647	784,922,310,891	(739,634,553,737)	550,677,792,232	1,915,997,287,784	8,188,021,242,142

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/03/2020	01/01/2020
Nhà nước	53.49%	2,674,381,000,000	2,674,381,000,000
Các cổ đông khác	46.51%	2,325,619,000,000	2,325,619,000,000
<i>Trong đó:</i>			
Itochu Texttile Prominent (ASIA) Limited	13.00%	650,000,000,000	650,000,000,000
Tập đoàn Vingroup - CTCP	10.00%	500,000,000,000	500,000,000,000
Ông Bùi Mạnh Hưng	6.00%	300,000,000,000	300,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>5,000,000,000,000</b>	<b>5,000,000,000,000</b>

Số: *583*/TĐDMVN-TCKT  
V/v: Giải trình chênh lệch LNST  
trên BCTC Quý 2/2020 so với  
Quý 2/2019

*Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa báo cáo quý của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ.

Về vấn đề này, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (mã CK: VGT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế Quý 2/2020 so với cùng kỳ năm 2019 trong báo cáo tài chính Quý 2/2020 của Tập đoàn như sau:

Đối với báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2020:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q2/2019: 6.491.102.195 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q2/2020: 8.163.070.806 đồng

Chênh lệch tăng: 1.671.968.611 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 25,76% so với cùng kỳ năm trước.

Đối với báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2/2020

- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q2/2019: 154.270.458.262 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q2/2020: 120.103.430.429 đồng

Chênh lệch giảm: 34.167.027.833 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 22,15% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

Lợi nhuận sau thuế Q2/2020 của Công ty mẹ tăng so với cùng kỳ năm 2019, nguyên nhân do tháng 3/2020 Thủ tướng có chỉ thị giãn cách xã hội, vì vậy một số đơn hàng trong tháng 3 được chuyển sang thực hiện trong tháng 4. Do đó một phần lợi nhuận quý 1/2020 được chuyển sang quý 2/2020.

Lợi nhuận sau thuế Q2/2020 Hợp nhất toàn Tập đoàn giảm so với cùng kỳ năm 2019 chủ yếu do dịch bệnh Covid-19 lan rộng trên toàn cầu trong những tháng đầu năm 2020 khiến sản xuất kinh doanh nhiều ngành nghề ở nhiều quốc gia bị ảnh hưởng, trong đó có ngành dệt may nói chung và Tập đoàn Dệt May

Việt Nam nói riêng. Dưới tác động tiêu cực của dịch bệnh, hiệu quả sản xuất kinh doanh của hầu hết các đơn vị thành viên trong Tập đoàn đều sụt giảm dẫn đến kết quả chung toàn Tập đoàn trong Quý 2 là không khả quan.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lê Tiến Trường**